## CSS (1 tuần)

* Hiểu và biết các cú pháp khai báo css
* Nắm được hết các thuộc tình trình bày dữ liệu của css
* Tìm hiểu css cross browsers
* Nắm được cách viết selector và độ ưu tiên trong css
* CSS1, CSS2, CSS2.1, CSS3
* References:
  + <http://htmldog.com/guides/css/>
  + <http://www.w3schools.com/css/>
* Tìm hiểu các cú pháp khai báo: inline-css, class, phân biệt inline css và class? tại sao lại ưu tiên dùng class ?
* Các thuộc tính css: cần học thuộc vì tính ra nó không có quá nhiều, không cần thuộc đến mức thuộc lòng nhưng khi hỏi về thuộc tính gì cũng phải giải thích được
* Mức độ ưu tiên của các class: những class như thế nào thì có thể overwrite ? Cái này chắc chắn phải nắm được rất kỹ. Gợi ý: thứ tự khai báo, sử dụng important, inline css
* Cách sử dụng selector trong css: select theo id, name, type …
* Phân biệt các thuộc tính của display? Khi nào thì sử dụng cái nào? Sự khác nhau ? Tìm hiểu tương tự với các thuộc tính của position.
* Tìm hiểu kỹ thuộc tính overflow
* Tìm hiểu các action: hover, active, link visited …
* Tìm hiểu các thuộc tính khai báo màu sắc: color, background-color, rgb(), rgba() , # …
* Tìm hiểu những thuộc tính css2: gradient, border-radius, shadow …
* Phải nắm được và làm được kỹ thuật: css sprite
* Ngày 27 + 28 /04/2016
  + Cú pháp CSS
    - Comment
    - Selector
  + Đặt màu trong CSS
    - RGB
    - RGBA
    - HEX
    - Một sô sử dụng tên màu cơ bản
  + Background trong CSS
  + Border in CSS
    - How to using and styling border
  + Margin
  + Width/Height
  + Text
    - Thắc mắc: “text-direction” ví dụ <div class="ex1">1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 11 12 13</div>
      * Nếu set: “text-direction: rtl” thì nó in ra “13 12 11 10 9 8 7…” ở bên lề phải.
      * Nếu để y nguyên set mà đổi số trong div thành “this is a text.” thì nó sẽ in ra vẫn ở lề phải, nhưng là “.this is a text”
  + Fonts
    - Set fonts
  + Links
  + Lists
  + Tables
  + Box Model
  + Outline
  + Display
  + Position
    - Absolute: Định vị trí theo cửa sổ của trình duyệt – viewport (nếu là mặc định), nếu cha của phần tử này là relative hoặc absolute thì nó sẽ xác định vị trí tương đối với vị trí của element cha nó.
    - Static: Định vị trí cho phần tử theo kiểu mặc định của văn bản, từ trên xuống dưới, từ trái qua phải.
    - Relative: Định vị trí theo vị trí bình thường của nó.
    - Fixed: Định vị trí dựa vào viewport, vị trí không thay đổi khi window cuộn , to nhỏ .
      * Nếu 1 element được thiết lập có position là relative, nó có thể wrap những element được set position là absolute, những element absolute được xác định vị trí dựa vào vị trí của cha nó là relative.
      * Trục tọa độ dựa vào 4 thuộc tính về vị trí: top, right, bottom, left.
      * Chiều dương trục tọa độ là từ ngoài hướng vào trong cửa viewport
  + Clipping
    - Clip: sử dụng cho absolute element dung để xác định vùng được hiển thị của một phần tử.
* Ngày 04/05/2016
  + CSS priority scheme (up to down):
    - Important: ‘color: #a7a7a7 !important;’ overwrite mức ưu tiên color trước nó.
    - Inline: Dùng cho những phần tử có style được quy định trong thuộc tính style của html element.
    - Media Type: ‘@media abcd {}’.
    - User defined: Sử dụng style do người dùng định nghĩa (internal, external).
    - Selector specificity: Ví dụ: ‘div#abcd’ sẽ cho phép người dùng định nghĩa lại style cho phần tử có id là ‘abcd’ là con của div.
    - Rule order: style nào được define cuối cùng sẽ được áp dụng cho phần tử.
    - Parent inheritence: cho phép sử dụng style của phần tử cha mà nó thừa kế từ đó để áp dụng cho nó.
    - CSS property definition in HTML document: level này có thể overwrite những cái mặc định của trình duyệt.
    - Browser default: nếu style không được define trong những cấp độ bên trên thì sẽ sử dụng những cái mặc định của trình duyệt.
  + CSS sprite:
    - Kĩ thuật sprite dùng để tối ưu về mặt số lượng request tới server đối với các request lấy hình ảnh bằng cách gộp tất cả các hình ảnh mình cần vào một file ảnh lớn rồi cho hiển thị từng phần của hình ảnh lớn đó.
    - Đòi hỏi độ chính xác trong tính toán diện tích hiển thị của các chi tiết trong hình anh lớn.
  + CSS3 Gradient:
    - Có 2 loại gradient: linear và radial
    - Linear-gradient(direction, color1, color2…)
    - Radial-gradient(shape, color1, color2 …)
  + CSS Links:
    - Link – unvisited
    - Hover – mouse on
    - Visited – clicked
    - Active – clicking
  + CSS Overflow:
    - Visible – cho phép hiển thị những phần bị tràn
    - Hidden – làm ẩn các phần bị tràn
    - Scroll – thêm thanh scroll
    - Auto – tự động thêm scroll bar khi mà các phần tràn bị ẩn
    - Initial
    - Default
  + CSS Selector:
    - <element>[<attribute><operator><”value”>]
    - <operator> có thể là :
      * “=”: bằng
      * “~=”: trong x giá trị được ngăn cách bởi giấu cách của value, có đúng 1 trong số chúng là bằng “value”
      * “|=”: giá trị của attr có giá trị bắt đầu bằng “value”
      * “^=”: attr có giá trị bắt đầu bằng “value”
      * “$=”: attr kết thúc bởi value
      * “\*=”: attr chứa chuỗi value
  + CSS Display:
    - None: ẩn phần tử
    - Inline: hiển thị như inline element: chiếm phần width cần đến.
    - Block: hiển thị như block element: chiếm 100% width.
    - Inline-block: hiển thị như inline nếu như đủ vừa để cùng hiển thị inline, nếu không đủ nó sẽ hiển thị như block.
  + CSS Position (Cái này xem lại):
    - Relative: Định vị trí tuyệt đối của phần tử theo
    - Absolute: Định vị trí tương đối theo thành phần bao ngoài.
    - Static: Định vị trí theo văn bản.
    - Fixed: Định vị trí theo cửa sổ trình duyệt.